CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Licogi 14

Ngày 30/09/2025	35,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**19.5%**	**13.8%**

DT thuần
Q3/25
1.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.8| -93.2%
YoY: ▼19.7| -94.8%

LN thuần
Q3/25
9.42
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.07| 48.4%
YoY: ▲ 0.36| 4.0%

LN sau thuế
Q3/25
7.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.46| 49.0%
YoY: ▲ 0.29| 4.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
886%
YoY: +/-▲ 845%

ROE (TTM)
Q3/25
5.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

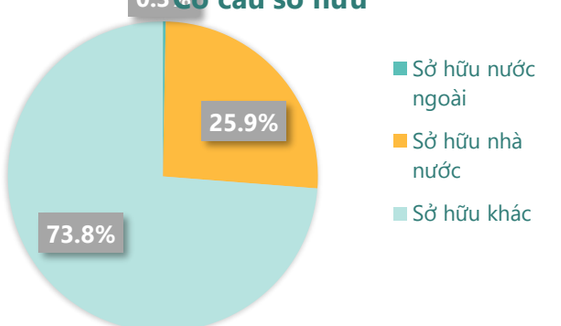
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,400 - 45,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,096
Số lượng CPLH (CP)	30,859,315
KLGD BQ 20 phiên (CP)	334,945
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.62
EPS	717
P/E	49.5

DT thuần
9T 2025
48.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.8| -24.5%

LN thuần
9T 2025
26.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.30| 44.5%

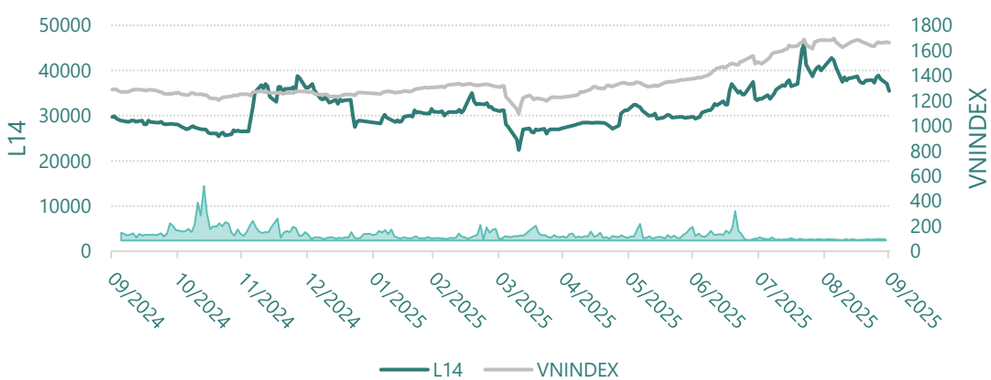
LN sau thuế
9T 2025
21.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.90| 30.9%

Cơ cấu sở hữu

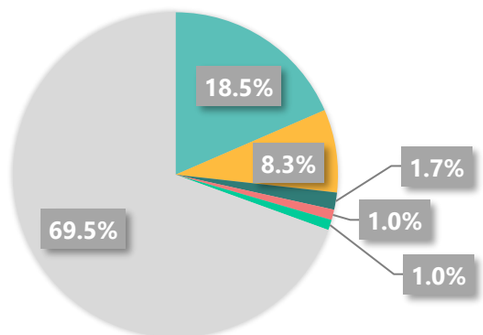


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

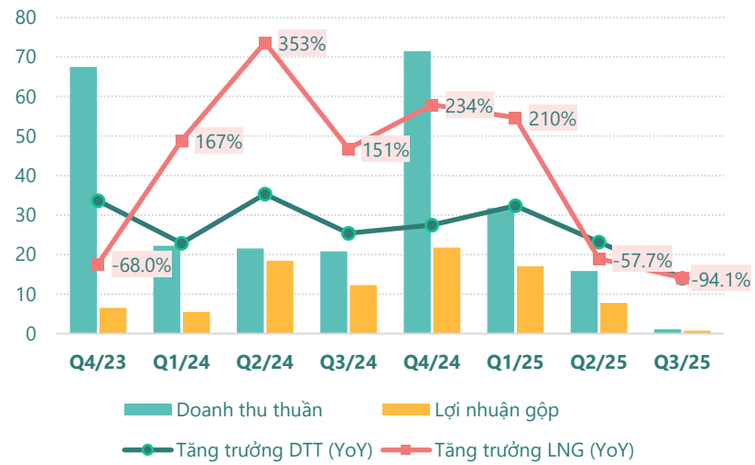


- Tổng Công ty Licogi - CTCP
- Phạm Gia Lý (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thúy Ngư
- Phạm Hùng Sơn
- Phạm Hùng Cường (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

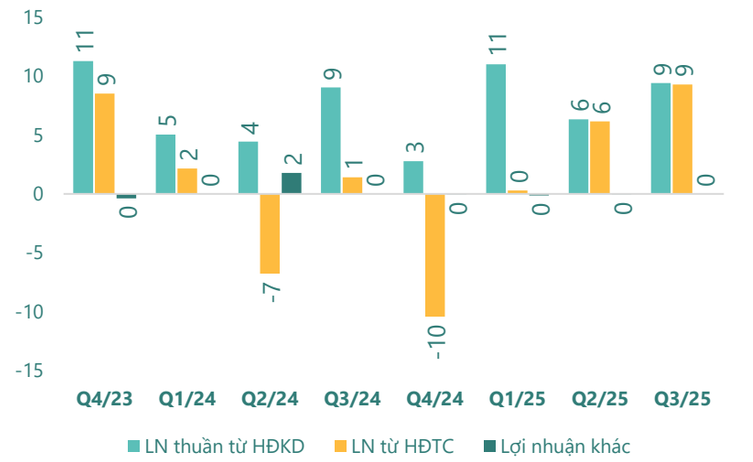
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



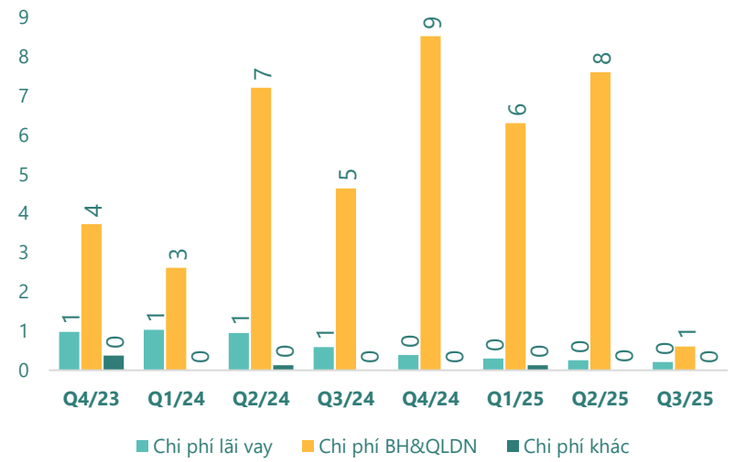
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



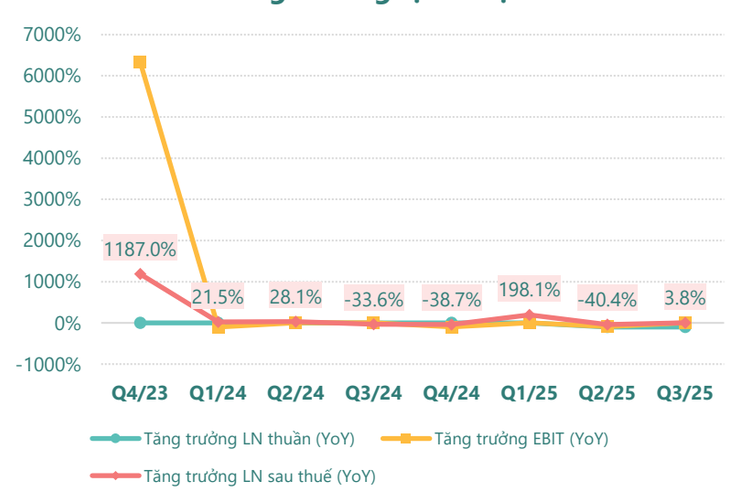
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



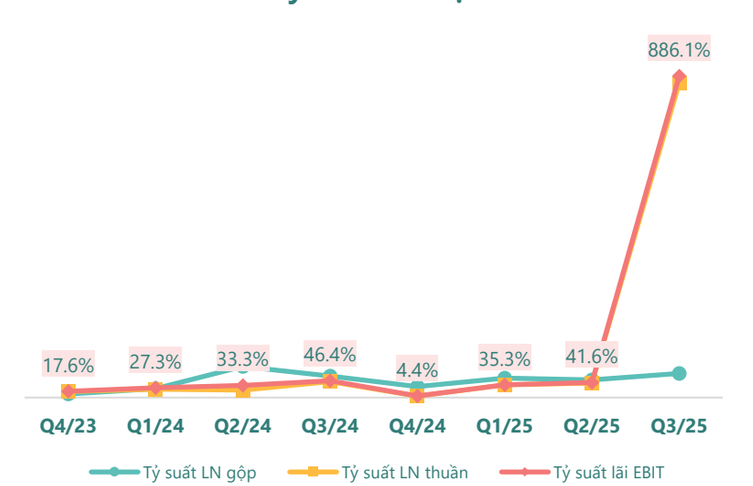
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



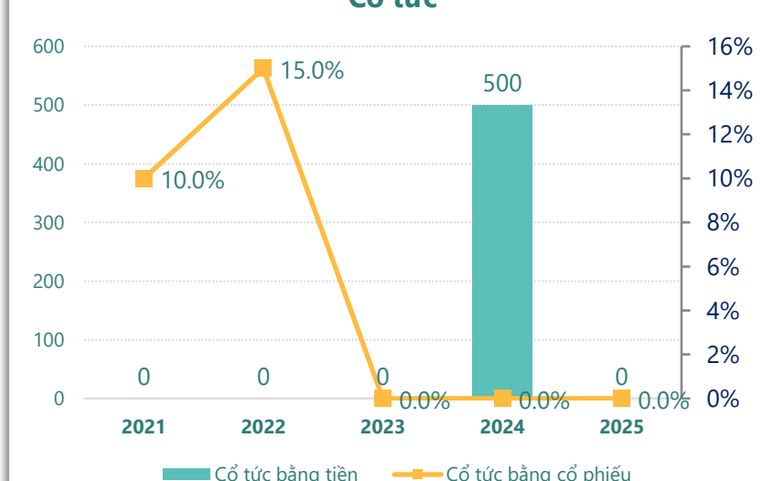
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

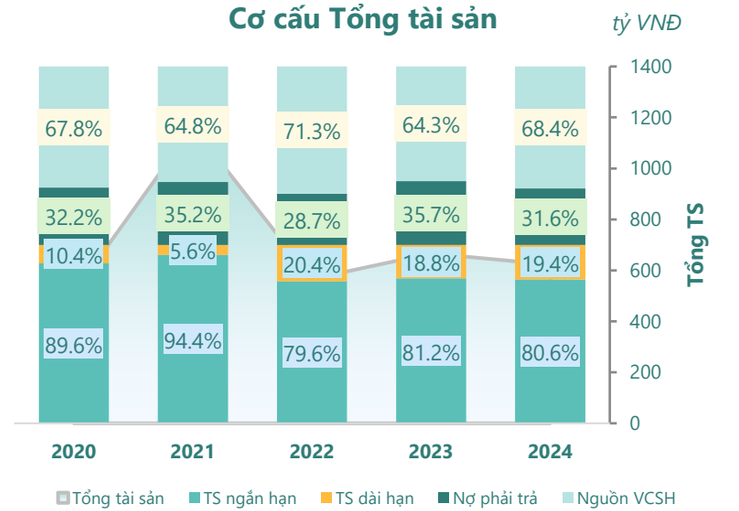
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

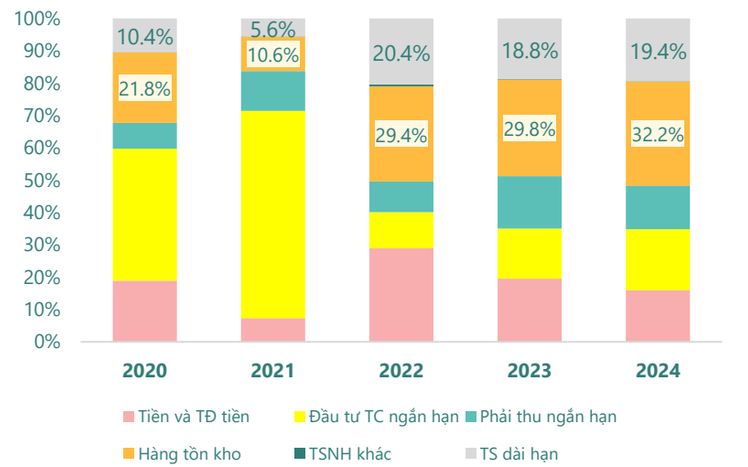
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



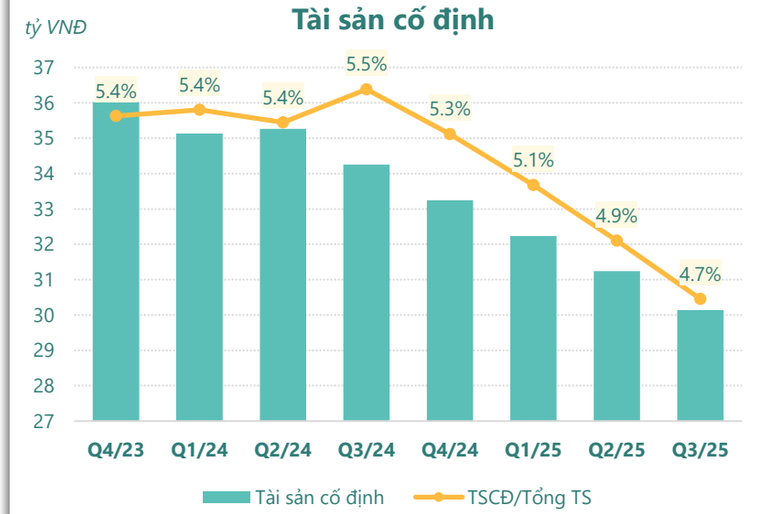
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



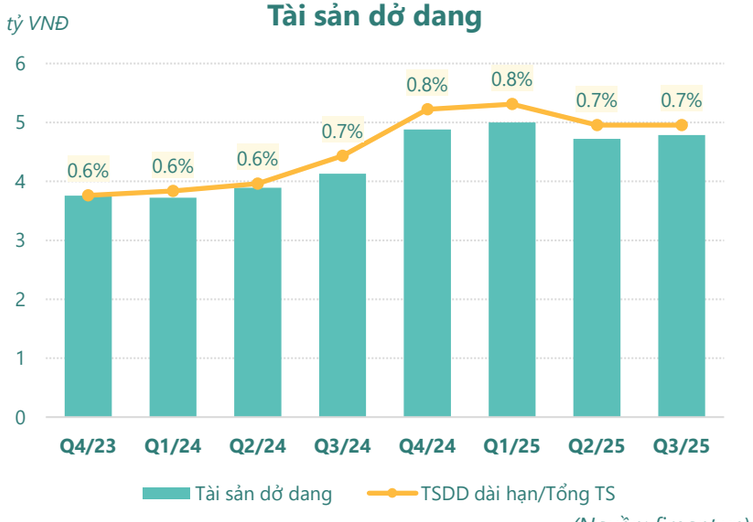
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



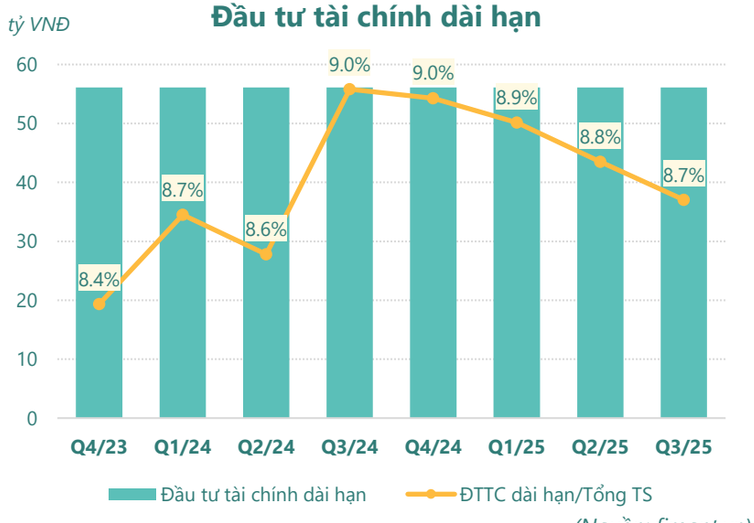
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



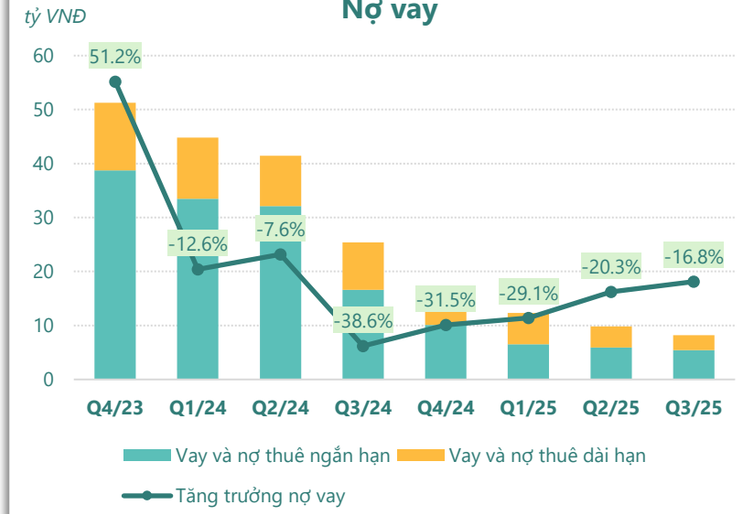
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

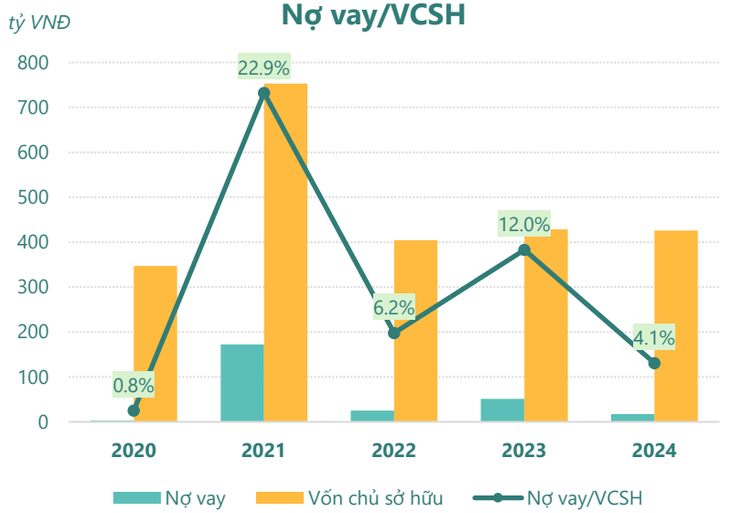
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

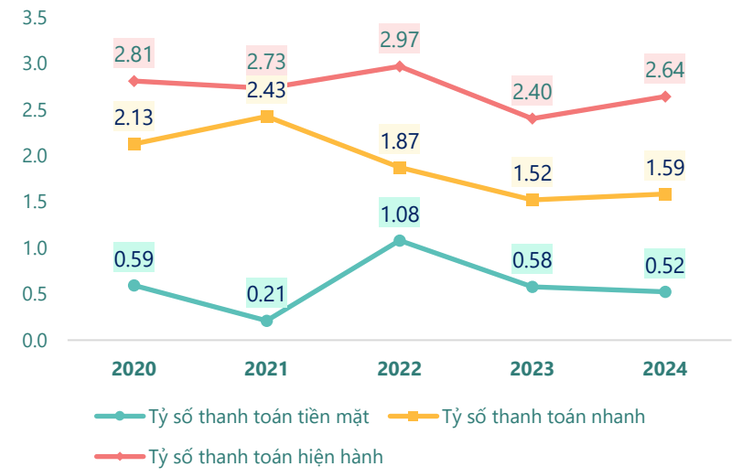
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



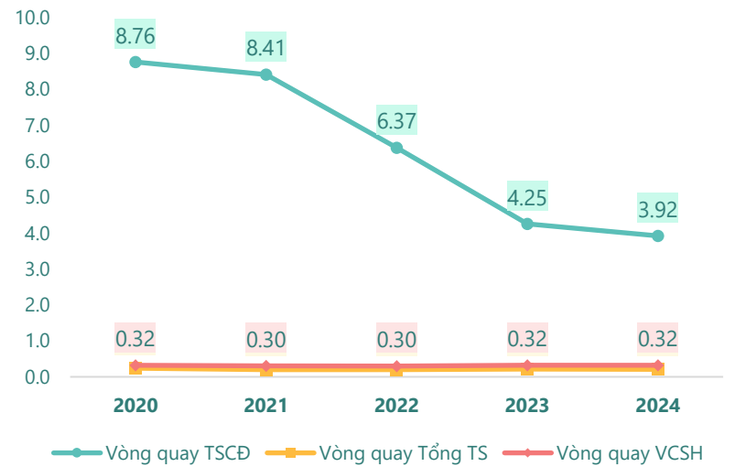
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



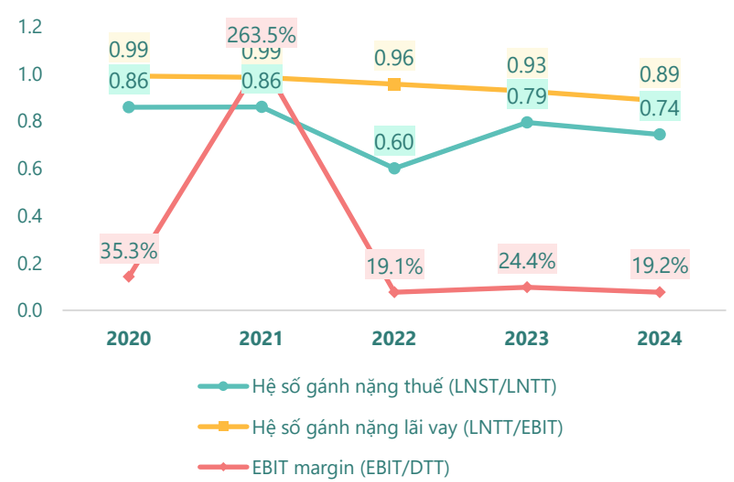
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



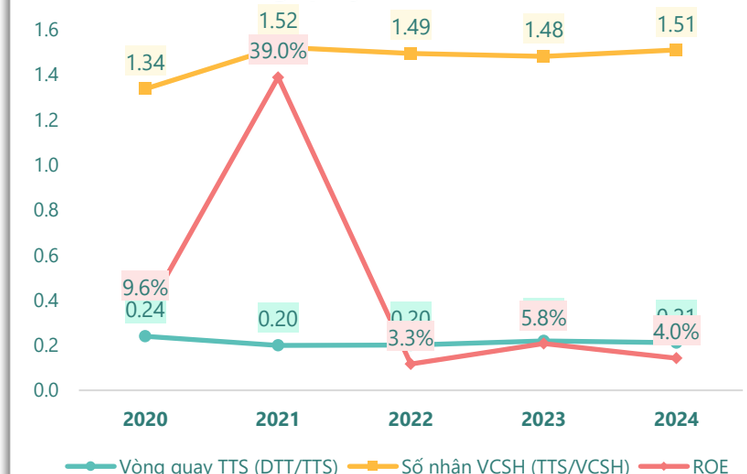
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



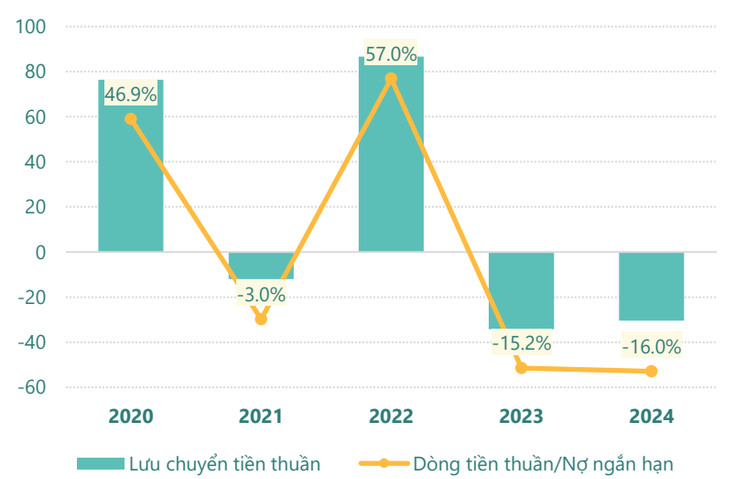
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1.09**	**20.8**	**-94.8%**	**48.7**	**64.5**	**-24.5%**
Giá vốn hàng bán	0.36	8.48	-95.7%	23.1	28.3	-18.2%
Lợi nhuận gộp	0.72	12.3	-94.1%	25.6	36.2	-29.5%
Doanh thu HĐTC	3.47	2.38	45.6%	7.84	11.0	-28.6%
Chi phí TC	-5.84	0.98	-695%	-7.91	14.2	-156%
Chi phí lãi vay	0.21	0.59	-64.9%	0.76	2.57	-70.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.00	2.96	-100.0%	10.3	8.89	16.0%
Chi phí QLDN	**0.60**	**1.68**	**-64.0%**	**4.20**	**5.57**	**-24.7%**
LN thuần từ HĐKD	9.42	9.06	4.0%	26.8	18.5	44.5%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**-0.14**	**1.78**	**-108%**
LN trước thuế	9.42	9.06	4.0%	26.7	20.3	31.2%
Lợi nhuận sau thuế	**7.49**	**7.20**	**4.1%**	**21.0**	**16.1**	**30.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.49**	**7.20**	**4.1%**	**21.0**	**16.1**	**30.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.1	-25.6	25.8	13.3	-4.76	-10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.5	8.49	4.54	21.7	-25.5	32.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.80	-13.4	-11.4	-2.14	-2.50	-1.71
Tiền đầu kỳ	128	111	80.8	43.7	76.5	43.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.2**	**-30.6**	**18.9**	**32.8**	**-32.8**	**20.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	111	80.8	99.7	76.5	43.8	64.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**644**	**623**	**3.3%**
Tài sản ngắn hạn	527	502	5.0%
Tiền và tương đương tiền	64.6	99.7	-35.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	173	118	46.7%
Phải thu ngắn hạn	77.0	83.7	-8.0%
Hàng tồn kho	212	201	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.69	0.08	744%
Tài sản dài hạn	**116**	**121**	**-3.9%**
Phải thu dài hạn	0.91	0.91	0.0%
Tài sản cố định	30.1	33.2	-9.3%
Bất động sản đầu tư	24.0	24.5	-2.0%
Tài sản dở dang	4.78	4.88	-2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.1	56.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.56**	**1.55**	**-63.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	197	197	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**194**	**190**	**2.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.42	10.3	-47.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.4	17.6	-23.6%
Nợ dài hạn	2.76	7.12	-61.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.76	7.12	-61.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**447**	**426**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**447**	**426**	**4.9%**
Vốn điều lệ	309	309	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)